

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU  
BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	01 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	03 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 55



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.640.826.540.335</b>	<b>2.195.696.165.126</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>201.604.515.352</b>	<b>286.085.953.704</b>
111	1. Tiền		51.604.515.352	119.335.953.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	166.750.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>689.600.000.000</b>	<b>395.900.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		689.600.000.000	395.900.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>745.057.898.919</b>	<b>556.021.368.988</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	265.162.578.506	232.802.933.997
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.394.371.235	10.323.047.924
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	181.538.953.457	74.909.987.317
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	289.401.156.204	243.455.758.363
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.439.160.483)	(5.470.358.613)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>617.577.580.499</b>	<b>652.883.801.380</b>
141	1. Hàng tồn kho		631.535.838.122	666.888.471.107
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.958.257.623)	(14.004.669.727)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>386.986.545.565</b>	<b>304.805.041.054</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	8.634.358.871	3.480.195.028
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.165.605.254	12.069.316.180
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	365.186.581.440	289.255.529.846
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.280.134.518.814</b>	<b>3.749.611.671.110</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>285.995.430.795</b>	<b>423.326.998.008</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	264.512.681.143	264.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	11.453.700.000	11.453.700.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	9.896.049.652	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	133.000.000	30.117.465.152
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.777.925.266.079</b>	<b>2.005.936.923.705</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.179.678.225.099	1.394.473.775.091
222	- Nguyên giá		1.992.235.607.761	2.223.999.574.985
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(812.557.382.662)	(829.525.799.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	598.247.040.980	611.463.148.614
228	- Nguyên giá		717.969.505.267	717.818.980.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.722.464.287)	(106.355.831.653)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>194.182.233.959</b>	<b>194.611.595.656</b>
231	- Nguyên giá		200.749.120.583	199.619.160.583
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.566.886.624)	(5.007.564.927)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>128.850.446.966</b>	<b>169.583.338.399</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		40.958.040.622	34.862.447.517
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		87.892.406.344	134.720.890.882
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>746.876.013.058</b>	<b>794.760.894.438</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		744.974.280.258	792.859.161.638
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.732.800	1.901.732.800
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>146.305.127.957</b>	<b>161.391.920.904</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	146.305.127.957	161.391.920.904
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.920.961.059.149</b>	<b>5.945.307.836.236</b>



Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP  
A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu,  
thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày  
30/06/2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

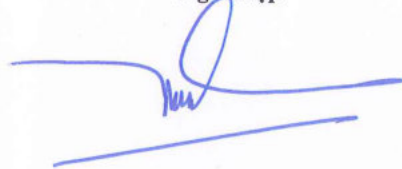
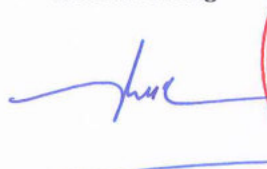
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.831.655.152.694</b>	<b>1.915.947.870.487</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.402.215.189.865</b>	<b>1.470.867.584.545</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	31.957.728.171	37.389.443.909
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	24.373.653.502	22.974.901.402
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	53.608.249.980	28.052.081.673
314	4. Phải trả người lao động		11.414.241.564	29.687.828.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	546.508.725.533	510.863.953.740
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	4.738.871.304	8.740.926.620
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	625.260.465.584	651.888.406.336
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	86.803.524.627	158.286.963.266
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.549.729.600	22.983.079.361
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>429.439.962.829</b>	<b>445.080.285.942</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	30.376.569.438	29.097.911.072
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	71.429.918.448	68.727.644.403
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	99.044.448.983	131.077.205.743
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	227.594.025.960	215.182.524.724
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		995.000.000	995.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.089.305.906.455</b>	<b>4.029.359.965.749</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>4.089.305.906.455</b>	<b>4.029.359.965.749</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>3.000.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000.000</i>
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35.469.525.274)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(125.344.592.914)	(46.093.514.343)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		55.367.268.821	55.367.268.821
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		779.367.735.232	561.017.546.224
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>561.017.546.224</i>	<i>383.006.784.824</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>218.350.189.008</i>	<i>178.010.761.400</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		403.435.671.285	482.588.841.016
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.920.961.059.149</b>	<b>5.945.307.836.236</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Vinh Hải

Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn An Định



Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP  
A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu,  
thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến  
ngày 30/06/2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	595.234.521.830	313.554.065.482	876.527.715.936	562.259.217.761
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	415.862.603	286.777.448	865.536.866	725.212.263
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		594.818.659.227	313.267.288.034	875.662.179.070	561.534.005.498
11	4. Giá vốn hàng bán	28	355.775.834.131	261.746.041.219	576.641.223.431	473.667.666.370
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		239.042.825.096	51.521.246.815	299.020.955.639	87.866.339.128
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	27.152.317.150	13.958.465.240	39.203.127.617	23.812.968.951
22	7. Chi phí tài chính	30	28.789.985.838	2.010.711.934	33.945.739.134	9.656.440.460
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.844.517.087	1.915.973.598	9.754.254.210	7.777.515.268
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		23.451.757.857	40.459.364.775	79.015.118.620	88.950.950.993
25	9. Chi phí bán hàng	31	13.352.177.474	8.992.488.110	19.844.409.581	15.642.562.261
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	33.658.453.820	28.807.269.189	61.782.335.027	54.953.682.692
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		213.846.282.971	66.128.607.597	301.666.718.134	120.377.573.659
31	12. Thu nhập khác	33	425.202.756	1.683.480.612	803.855.621	6.590.333.204
32	13. Chi phí khác	34	700.214.253	5.885.389.647	718.141.085	5.784.946.555
40	14. Lợi nhuận khác		(275.011.497)	(4.201.909.035)	85.714.536	805.386.649

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP  
A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu,  
thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

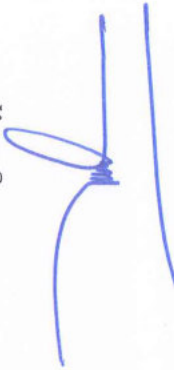
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến  
ngày 30/06/2022

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.571.271.474	61.926.698.562	301.752.432.670	121.182.960.308
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.299.524.723	6.094.804.960	41.788.649.978	20.647.082.483
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	12.843.706.401	2.222.340.054	16.905.284.095	2.461.791.151
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>165.428.040.350</u>	<u>53.609.553.548</u>	<u>243.058.498.597</u>	<u>98.074.086.674</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	160.983.103.538	52.045.741.365	236.325.320.441	94.495.818.345
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	4.444.936.812	1.563.812.183	6.733.178.156	3.578.268.329
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	173	788	299

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2022  
66-2 Tổng Giám đốc



Trần Vĩnh Hải



Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn An Định





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng 2022	06 tháng 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		301.752.432.670	121.182.960.308
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		57.273.254.183	63.776.314.905
03	- Các khoản dự phòng		2.922.389.766	1.959.734.116
04	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.703.745.731	768.040.797
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(100.057.680.263)	(109.784.830.633)
06	- Chi phí lãi vay		9.754.254.210	7.777.515.268
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		291.348.396.297	85.679.734.761
09	- Biến động các khoản phải thu		(117.450.738.477)	(185.141.112.877)
10	- Biến động hàng tồn kho		18.240.876.471	(46.666.962.349)
11	- Biến động các khoản phải trả		(1.020.348.932)	(8.758.062.008)
12	- Biến động chi phí trả trước		9.036.855.692	9.326.309.174
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.884.616.566)	(7.777.515.268)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.129.707.483)	(17.770.661.896)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.433.349.764)	(4.547.854.143)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		156.707.367.238	(175.656.124.606)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.719.762.972)	(28.772.792.218)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	653.819.451
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(293.700.000.000)	(68.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		718.135.921	170.079.313.500
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		132.923.603.674	265.636.457.358
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(164.778.023.377)	339.496.798.091

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng 2022	06 tháng 2021
			VND	VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		107.220.056.302	112.718.685.103
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(210.736.251.701)	(85.162.705.905)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(496.061.785.333)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(103.516.195.399)	(468.505.806.135)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(111.586.851.538)	(304.665.132.650)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		286.085.953.704	817.692.930.503
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.105.413.186	249.217.815
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>201.604.515.352</u>	<u>513.277.015.668</u>

Người lập

Trần Vinh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Định



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu năm 2022

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 22 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 VND tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xưởng bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác gỗ ...

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ 12 tháng trở xuống, riêng chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương tại Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé là dự án có thời gian thực hiện vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

**Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Sản xuất hàng sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ giấy
3	Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su

**Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
2	Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
3	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
4	Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
7	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

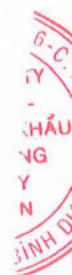
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.





## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	44 năm

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



#### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **2.21 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.22 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.23 . Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.25 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### **2.26 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16-C  
TY  
KH  
NG  
TY  
AN  
BINH



### **2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

- Tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade: Công ty được áp dụng mức thuế suất bằng 10% lợi nhuận thu được trong mười lăm năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (là năm 2007) và thuế suất bằng 20% cho thời gian còn lại. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/10/2018) và được giảm 50% đối với thuế suất áp dụng trong chín năm tiếp theo.
- Tại Công ty TNHH MTV Sân Golf Palm Sông Bé: Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 18% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường đối với thu nhập khác.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **2.28 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **2.29 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.515.065.586	3.319.229.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.989.344.981	115.953.569.912
Tiền đang chuyển	100.104.785	63.154.235
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	166.750.000.000
	<u>201.604.515.352</u>	<u>286.085.953.704</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 150 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4%/năm.

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**ε) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	587.000.000.000	-	395.900.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	587.000.000.000	-	395.900.000.000	-
	<b>689.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>395.900.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 587.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 5,2%/năm.

Trong đó, Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HDTG với giá trị 20 tỷ đồng được Tổng Công ty dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47).

81  
CÔNG  
XUẤT  
HẬP  
DU  
CÔNG  
Ổ P  
AN



**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	1.901.732.800	-	1.901.732.800	-
	<b>1.901.732.800</b>	-	<b>1.901.732.800</b>	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	5,06%	5,06%	Vận chuyển và gia công cơ khí

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP  
A128 đường 3/2, khu phố Đồng Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	74.144.741.158	35,00%	35,00%	73.091.201.985	
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	148.974.931.941	30,00%	30,00%	253.474.863.275	
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	126.096.920.626	27,52%	24,00%	123.112.836.000	
- Công ty Cổ phần Hưng Vương	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	6.636.289.967	30,90%	30,90%	4.056.843.759	
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	67.509.852.896	30,00%	30,00%	58.357.236.229	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	115.457.581.252	41,74%	30,00%	122.329.223.627	
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	206.153.962.418	48,89%	48,89%	158.436.956.763	
				<b>744.974.280.258</b>			<b>792.859.161.638</b>	

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 47.





**5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Box - Pak	9.236.355.480	-	16.364.491.770	-
- Công ty TNHH Đông Tuấn Việt Nam	25.182.758.420	-	23.906.919.284	-
- Công ty TNHH Sữa Nutribiz	15.941.770.430	-	15.941.770.430	-
- Công ty TNHH Công Nghiệp Carbotec Việt Nam	9.671.132.827	-	9.697.994.515	-
- Công ty TNHH Công Nghiệp Điện tử thông minh Longood Việt Nam	26.187.148.280	-	66.721.804	-
- Các khách hàng khác	178.943.413.069	(3.790.051.983)	166.825.036.194	(3.165.377.510)
	<b>265.162.578.506</b>	<b>(3.790.051.983)</b>	<b>232.802.933.997</b>	<b>(3.165.377.510)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần An Bình <sup>(1)</sup>	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản U&I <sup>(2)</sup>	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
	<b>264.512.681.143</b>	<b>-</b>	<b>264.512.681.143</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>204.512.681.143</b>	<b>-</b>	<b>204.512.681.143</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47)

<sup>(1)</sup> Đây là khoản phải thu chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tuy nhiên, vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43b.

<sup>(2)</sup> Đây là khoản phải thu chuyển giao quyền thực hiện dự án Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43c.

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương	-	-	57.267.812	-
- Công ty TNHH Lào Bidina	3.879.871.212	-	2.017.987.243	-
- Công Ty TNHH Tư Vấn Kỹ Thuật Bách Phương	1.173.233.700	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng-Thương mại Khải Thành	7.862.577.646	-	1.479.321.721	-
- Các khách hàng khác	4.478.688.677	-	6.768.471.148	-
	<b>17.394.371.235</b>	<b>-</b>	<b>10.323.047.924</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ông Bùi Thanh Hải <sup>(*)</sup>	11.453.700.000	-	11.453.700.000	-
	<b>11.453.700.000</b>	<b>-</b>	<b>11.453.700.000</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

## 7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành <sup>(1)</sup>	180.347.102.061	-	73.000.000.000	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	-	-	688.135.921	-
- Công ty Điện lực Bình Dương <sup>(2)</sup>	1.191.851.396	-	1.221.851.396	-
	<b>181.538.953.457</b>	<b>-</b>	<b>74.909.987.317</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	-	-	107.347.102.061	-
- Công ty TNHH Du lịch D&M <sup>(3)</sup>	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
	<b>9.896.049.652</b>	<b>-</b>	<b>117.243.151.713</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47)	<b>180.347.102.061</b>	<b>-</b>	<b>181.035.237.982</b>	<b>-</b>

### Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn

(1.1) Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV ngày 01/11/2021 với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 9,25%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là 73.000.000.000 VND.



(1.2) Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là 25.847.102.061 VND.

(1.3) Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là 81.500.000.000 VND.

(2) Đây là khoản ứng vốn cho Công ty Điện lực Bình Dương ("BDC") về việc xây dựng hệ thống lưới điện 22 Kilo Vôn tại Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng số 56/HĐ-PCBD ký ngày 30 tháng 1 năm 2019 và các phụ lục điều chỉnh trong đó, việc ứng vốn sẽ không chịu lãi suất với số tiền ứng vốn là 1.191.851.396 VND. Công ty cấp khoản ứng vốn này cho BDC nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống lưới điện, nhờ đó thu hút thêm khách hàng thuê đất tại Khu Công nghiệp. Số tiền này sẽ được thanh toán dần dựa trên doanh thu mà BDC có được từ việc cung cấp điện.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty TNHH Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp. Theo Biên bản bàn giao số 02/BBBG-TCTY ngày 29/06/2021 về việc chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn tại Công ty TNHH Du lịch D&M của Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương ("IMPCo"). Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, IMPCo có trách nhiệm hoàn trả lại khoản vay của Công ty TNHH Du lịch D&M cho Tổng Công ty.

## 8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	166.305.782.251	(4.649.108.500)	128.714.225.213	(2.304.981.103)
+ Tiền lãi cho vay ngắn hạn	50.421.601.429	(4.649.108.500)	12.830.044.391	(2.304.981.103)
+ Tiền lãi bổ sung theo thỏa thuận <sup>(1)</sup>	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.718.904.109	-	10.094.588.219	-
- Phải thu về tạm ứng	15.247.234.493	-	14.623.876.196	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	236.729.085	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú tiền chênh lệch giá chuyển nhượng khu đất 43 ha <sup>(2)</sup>	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- Phải thu khác	1.906.083.669	-	2.036.646.138	-
	<b>289.401.156.204</b>	<b>(4.649.108.500)</b>	<b>243.455.758.363</b>	<b>(2.304.981.103)</b>

**PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Các khoản ký quỹ, ký cược	133.000.000	-	133.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay	-	-	29.984.465.152	-
	<b>133.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.117.465.152</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>166.718.568.681</b>	<b>(4.649.108.500)</b>	<b>159.107.090.783</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47)

(1) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay phát sinh theo Biên bản thỏa thuận số 2019/TTLV ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần và Công ty Cổ phần và Đầu tư Phát triển Tân Thành, thông tin chi tiết tại mục b, Thuyết minh số 41.

(2) Thông tin chi tiết tại mục a, Thuyết minh số 41.

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Bà Phạm Thị Nhiều	552.190.500	165.657.150	557.190.500	278.595.250
+ Bà Hứa Ngọc Oanh	346.207.000	107.362.100	346.207.000	173.103.500
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	11.757.044.391	7.107.935.891	5.609.975.898	3.304.994.795
+ Đối tượng khác	3.626.619.478	461.945.745	3.782.659.605	1.068.980.845
	<b>16.282.061.369</b>	<b>7.842.900.886</b>	<b>10.296.033.003</b>	<b>4.825.674.390</b>



## 10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.575.005.730	-	26.193.213.109	-
Công cụ, dụng cụ	1.978.170.322	-	2.470.836.096	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	365.825.283.733	-	394.807.295.986	-
- Dự án Khu công nghiệp Quốc tế Protrade (*)	356.690.918.130	-	389.192.351.239	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	9.134.365.603	-	5.614.944.747	-
Thành phẩm	40.944.417.163	-	61.413.701.522	-
Hàng hoá (**)	193.212.961.174	(13.958.257.623)	182.003.424.394	(14.004.669.727)
	<b>631.535.838.122</b>	<b>(13.958.257.623)</b>	<b>666.888.471.107</b>	<b>(14.004.669.727)</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là các chi phí đầu tư bất động sản nắm giữ để bán tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan	156.457.271.780	180.148.648.534
- Chi phí xây dựng	133.937.764.750	136.625.970.896
- Chi phí thiết kế và phát triển kết cấu hạ tầng	55.636.320.653	61.167.232.925
- Chi phí lãi vay vốn hóa	6.946.781.746	7.637.374.509
- Chi phí quản lý dự án	3.712.779.201	3.613.124.375
	<b>356.690.918.130</b>	<b>389.192.351.239</b>

(\*\*) Hàng hóa chủ yếu là các loại cây kiểng phục vụ kinh doanh tại công ty mẹ - Tổng Công ty và hàng hóa nhu yếu phẩm, xăng dầu tại Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An.

## 11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	40.958.040.622	40.958.040.622	34.862.447.517	34.862.447.517
	<b>40.958.040.622</b>	<b>40.958.040.622</b>	<b>34.862.447.517</b>	<b>34.862.447.517</b>

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Mua sắm TSCĐ</b>		
- Hệ thống Camera quan sát	254.545.454	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản <sup>(1)</sup>	1.323.727.993	38.854.641.890
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây <sup>(2)</sup>	64.350.486.745	64.350.486.745
- Đầu tư xây dựng sân golf Sông Bé	1.118.582.522	6.145.244.153
- Cụm công nghiệp An Điền <sup>(3)</sup>	3.255.004.509	3.059.770.722
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương <sup>(4)</sup>	8.460.000.000	8.460.000.000
- Dự án khu nhà sân tập golf	-	6.425.649.151
- Các công trình khác	9.130.059.121	7.425.098.221
	<b>87.892.406.344</b>	<b>134.720.890.882</b>

(1) Các vườn cây cao su kiến thiết cơ bản tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào.

(2) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
- Quy mô: 8,8 ha;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư. Chi phí phát sinh lũy kể đến thời điểm 30/06/2022 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại Thuyết minh số 22 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
- Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
- Quy mô: 7,9 ha;
- Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.

(4) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
- Địa điểm: Xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
- Quy mô: 564 m<sup>2</sup>;
- Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	958.312.109.717	146.454.079.747	123.871.939.496	4.983.062.808	18.483.102.397	971.895.280.820	2.223.999.574.985
- Mua trong kỳ	-	875.562.700	-	240.800.000	-	-	1.116.362.700
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.029.006.051	3.683.080.235	-	-	-	34.502.838.524	49.214.924.810
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(52.781.337.018)	(10.183.489.264)	(11.105.106.742)	(222.826.644)	68.409.600	(206.713.887.431)	(280.938.237.499)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(928.178.195)	-	-	-	(928.178.195)
- Giảm khác	(228.839.040)	380.000.000	(380.000.000)	-	-	-	(228.839.040)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>916.330.939.710</b>	<b>141.209.233.418</b>	<b>111.458.654.559</b>	<b>5.001.036.164</b>	<b>18.551.511.997</b>	<b>799.684.231.913</b>	<b>1.992.235.607.761</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	494.686.303.251	97.776.238.587	77.050.057.279	4.367.720.253	16.070.370.844	139.575.109.680	829.525.799.894
- Khấu hao trong kỳ	17.755.897.290	5.955.592.214	5.282.160.063	98.445.305	424.316.788	14.200.284.487	43.716.696.147
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(16.732.161.439)	(4.566.561.021)	(7.767.111.626)	(81.245.275)	68.409.600	(39.904.436.938)	(68.983.106.699)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(928.178.195)	-	-	-	(928.178.195)
- Tăng từ hợp nhất kinh doanh	1.083.558.651	201.715.400	420.608.935	-	-	7.536.677.762	9.242.560.748
- Giảm khác	(16.389.233)	338.833.339	(338.833.339)	-	-	-	(16.389.233)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>496.777.208.520</b>	<b>99.705.818.519</b>	<b>73.718.703.117</b>	<b>4.384.920.283</b>	<b>16.563.097.232</b>	<b>121.407.634.991</b>	<b>812.557.382.662</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	463.625.806.466	48.677.841.160	46.821.882.217	615.342.555	2.412.731.553	832.320.171.140	1.394.473.775.091
Tại ngày cuối kỳ	419.553.731.190	41.503.414.899	37.739.951.442	616.115.881	1.988.414.765	678.276.596.922	1.179.678.225.099

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.903.800.447 VND.

BÌNH  
NG  
CH  
2/20

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm kế toán		TSCĐ vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu kỳ	713.819.126.361	3.999.853.906					717.818.980.267	
- Mua trong kỳ	-	-			87.000.000		87.000.000	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	63.525.000	-			-		63.525.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-		-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>713.882.651.361</b>	<b>3.999.853.906</b>			<b>87.000.000</b>		<b>717.969.505.267</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu kỳ	103.060.823.241	3.295.008.412					106.355.831.653	
- Khấu hao trong kỳ	11.774.987.682	217.851.883			4.396.774		11.997.236.339	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	54.979.575	-			-		54.979.575	
- Tăng từ hợp nhất kinh doanh	1.314.416.720	-			-		1.314.416.720	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>116.205.207.218</b>	<b>3.512.860.295</b>			<b>4.396.774</b>		<b>119.722.464.287</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>								
Tại ngày đầu kỳ	610.758.303.120	704.845.494					611.463.148.614	
Tại ngày cuối kỳ	<b>597.677.444.143</b>	<b>486.993.611</b>			<b>82.603.226</b>		<b>598.247.040.980</b>	





#### 14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

##### a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	36.415.114.755	85.204.045.828	121.619.160.583
- Mua trong kỳ	-	1.129.960.000	1.129.960.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.415.114.755</b>	<b>86.334.005.828</b>	<b>122.749.120.583</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.578.502.213	2.429.062.714	5.007.564.927
- Khấu hao trong kỳ	435.630.108	1.123.691.589	1.559.321.697
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.014.132.321</b>	<b>3.552.754.303</b>	<b>6.566.886.624</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	33.836.612.542	82.774.983.114	116.611.595.656
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.400.982.434</b>	<b>82.781.251.525</b>	<b>116.182.233.959</b>

##### b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 30/06/2022, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m<sup>2</sup> và nguyên giá là 78 tỷ đồng. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này được mua trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang mô hình công ty cổ phần và đến thời điểm 30/06/2022 vẫn chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho Tổng Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để sang tên sở hữu quyền sử dụng đối với khu đất này cho Tổng Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	384.795.298	1.245.298.915
- Chi phí sửa chữa	383.731.538	-
- Phí hoa hồng môi giới	833.201.131	833.201.131
- Tiền thuê đất trả trước năm 2022	158.328.210	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.874.302.694	1.401.694.982
	<b>8.634.358.871</b>	<b>3.480.195.028</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	2.167.417.875	2.542.239.288
- Chi phí thuê đất	4.233.639.343	5.787.708.606
- Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.811.164.425	1.837.604.895
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.546.699.309	3.608.622.936
- Lợi thế kinh doanh (*)	134.010.193.613	146.421.613.085
- Chi phí trả trước dài hạn khác	536.013.392	1.194.132.094
	<b>146.305.127.957</b>	<b>161.391.920.904</b>

(\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ thời điểm 31/10/2018 với giá trị là 225.027.243.876 đồng, thời gian phân bổ là 10 năm. Chi phí đã phân bổ trong kỳ là 12.411.419.472 đồng.

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(1)</sup>	71.961.575.082	71.961.575.082	84.574.574.801	114.653.121.745	41.883.028.138	41.883.028.138
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(2)</sup>	17.258.424.840	17.258.424.840	9.044.204.020	22.553.227.055	3.749.401.805	3.749.401.805
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(3)</sup>	39.389.073.331	39.389.073.331	59.021.671.272	62.710.666.932	35.700.077.671	35.700.077.671
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt <sup>(3)</sup>	15.314.076.911	15.314.076.911	16.508.699.509	29.389.227.758	2.433.548.662	2.433.548.662
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	86.325.388.184	86.325.388.184	14.856.117.814	56.261.009.509	44.920.496.489	44.920.496.489
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	53.901.187.200	53.901.187.200	10.856.117.814	36.326.828.359	28.430.476.655	28.430.476.655
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(5)</sup>	17.924.200.984	17.924.200.984	-	12.934.181.150	4.990.019.834	4.990.019.834
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương <sup>(6)</sup>	14.500.000.000	14.500.000.000	4.000.000.000	7.000.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
	<b>158.286.963.266</b>	<b>158.286.963.266</b>	<b>99.430.692.615</b>	<b>170.914.131.254</b>	<b>86.803.524.627</b>	<b>86.803.524.627</b>
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	217.402.593.927	217.402.593.927	22.645.481.501	96.083.129.956	143.964.945.472	143.964.945.472
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	93.844.527.222	93.844.527.222	22.617.530.493	50.325.400.363	66.136.657.352	66.136.657.352
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(5)</sup>	105.058.066.705	105.058.066.705	27.951.008	38.757.729.593	66.328.288.120	66.328.288.120
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương <sup>(6)</sup>	18.500.000.000	18.500.000.000	-	7.000.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000
	<b>217.402.593.927</b>	<b>217.402.593.927</b>	<b>22.645.481.501</b>	<b>96.083.129.956</b>	<b>143.964.945.472</b>	<b>143.964.945.472</b>
	(86.325.388.184)	(86.325.388.184)	(14.856.117.814)	(56.261.009.509)	(44.920.496.489)	(44.920.496.489)
	<b>131.077.205.743</b>	<b>131.077.205.743</b>			<b>99.044.448.983</b>	<b>99.044.448.983</b>
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng						



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

**Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào:**

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 106/2021-HĐCVHM/CPS ngày 23/11/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.532.722.932 LAK tương đương 3.571.645.879 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trong Hợp đồng bảo đảm số 75/2017/HĐBĐ/CPS ngày 21/12/2017.

(1.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 110/2021/HĐCVHM-CPS ngày 18/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 19.000.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động để chăm sóc đối với diện tích cao su kinh doanh, khai thác, chế biến cao su và các chi phí hợp lý khác của phương án kinh doanh năm 2021;
- + Thời hạn cho vay: hạn mức duy trì trong 12 tháng; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 9.792,09 USD tương đương 177.755.926 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trong Hợp đồng bảo đảm số 75/2017/HĐBĐ/CPS ngày 21/12/2017.

**Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào:**

2.1 Hợp đồng tín dụng số 46/2021/HĐHM-PN/SHB-410100, ngày 24/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.300.000 USD hoặc LAK tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: hạn mức duy trì trong 12 tháng đến 15/06/2021; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm; USD 6,85%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 405.134,95 USD và 10.364.203.783 LAK, tương ứng với 23.204.844.698 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Quyền thuê, quyền khai thác và tài sản trên đất (bao gồm vườn cây cao su, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan tại tỉnh Champasak (Nông trường 2, Đội sản xuất Bachiang, Đội sản xuất Lakhongpheng) và tỉnh Salavan;
- Cam kết trả nợ thay của các cổ đông.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 26/2022/HĐHM-PN/SHB.LAO ngày 21/03/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 14.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua chế biến mù cao su;
- + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng đến ngày 21/03/2023;
- + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ cho mỗi lần rút vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.860.610.533 LAK tương đương 12.495.237.973 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê, quyền khai thác gắn liền với đất và tài sản trên đất.



- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 174/HĐ-LVB/2020 ngày 15/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 LAK;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: hạn mức duy trì trong 12 tháng; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.433.548.662 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị 350,2355 ha rừng phòng hộ Nông trường 1 và diện tích đất văn phòng công

**Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn**

- (4) Hợp đồng tín dụng số 08/2012/HDTD-2012/VTB.DTRC ngày 28/09/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 03/01/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 22/06/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 22/12/2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 19/04/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay tối đa: 22.500.000 USD;
  - + Mục đích vay: Cho vay dự án phát triển 10.000 ha cao su tại tỉnh Champasak, Salavan, Lào;
  - + Thời hạn cho vay: 21/03/2023;
  - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak và giá trị vườn cây trên đất tại tỉnh Champasak, bao gồm quyền thuê đất, khai thác Tài sản trên đất. Tổng giá trị bảo đảm là 255.534.570.000 LAK hoặc USD tương ứng (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường Bachieng);
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.119.514,33 USD, tương đương 66.136.657.352 VND, trong đó dư nợ gốc USD phải trả trong năm tới là 2.400.000 USD.
- (5) Số dư tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- 5.1 Hợp đồng tín dụng số 124/2013/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 20/11/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-124/2019/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.200.000 USD hoặc LAK tương đương;
  - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mù cao su Dầu tiếng - Việt Lào và các công trình phụ trợ tại huyện Bachieng, tỉnh Champasak;
  - + Thời hạn cho vay: 122 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 18.207.483.026 LAK tương đương 25.676.192.563 VND.
- 5.2 Hợp đồng tín dụng số 57/2019/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 29/09/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-57/2014/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.125.000 USD hoặc LAK tương đương;
  - + Mục đích vay: Tái tài trợ toàn bộ dư nợ trung dài hạn tại Ngân hàng ANZ Champasak;
  - + Thời hạn cho vay: 76 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.979.668.166 LAK tương đương 18.303.928.048 VND.
- 5.3 Hợp đồng tín dụng số 43/2014/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 10/06/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-43/2019/PLHDTD ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.800.000 USD hoặc LAK tương đương;
  - + Mục đích vay: Vay vốn để thực hiện việc chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su tại tỉnh Champasak;
  - + Thời hạn cho vay: 84 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.659.937.204 LAK tương đương 17.853.043.445 VND.



- 5.4 Hợp đồng tín dụng số 104/2019/HDTDTH-PN/SHB.Lao-410100 ngày 11/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.900.000.000 LAK;
  - + Mục đích vay: Đầu tư Tài sản cố định;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác tài sản trên đất bao gồm tài sản trên đất như dự án, các công trình xây dựng và máy móc có liên quan, gắn liền với hợp đồng thuê đất 23/09/2016 về việc thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào và Bộ tài nguyên Môi trường nước CHDCND Lào;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.124.035.806 LAK và 4.226,64 USD tương đương 4.495.124.064 VND.
- (6) Khoản vay của Quỹ đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương, số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2022 là 11.500.000.000 VND. Tiền gốc và lãi được trả theo quý với lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade. Trong đó số vay dài hạn đến hạn trả là 11.500.000.000 VND.

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kantasilo	2.773.228.937	2.773.228.937	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	841.516.282	841.516.282	7.647.686.483	7.647.686.483
- Zoomtech co.,Ltd	142.262.500	142.262.500	1.902.360.000	1.902.360.000
- Công ty TNHH Trần Khang	-	-	4.421.775.600	4.421.775.600
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	1.227.395.497	1.227.395.497	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	26.973.324.955	26.973.324.955	23.417.621.826	23.417.621.826
	<b>31.957.728.171</b>	<b>31.957.728.171</b>	<b>37.389.443.909</b>	<b>37.389.443.909</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b>	<b>1.373.847.061</b>	<b>1.373.847.061</b>	<b>215.386.715</b>	<b>215.386.715</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47)</i>				

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH An Chiao Molds	12.615.764.198	12.615.764.198
- Các khách hàng khác	1.757.889.304	359.137.204
	<b>24.373.653.502</b>	<b>22.974.901.402</b>

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP  
A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu,  
thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí dịch vụ tại sân golf Palm Sông Bé	4.678.371.304	8.685.926.620
- Các khoản khác	60.500.000	55.000.000
	<b>4.738.871.304</b>	<b>8.740.926.620</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	29.924.259.831	29.097.911.072
- Các khoản khác	452.309.607	-
	<b>30.376.569.438</b>	<b>29.097.911.072</b>

181  
CÔNG  
XUẤT  
HẬP  
DƯ  
ÔNG  
Ổ PH  
AN-T



**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.739.442.575	71.993.321.084	58.622.875.900	6.884.363	15.116.772.122
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.939.899.646	11.130.736.396	11.065.169.376	-	2.005.466.666
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	109.180.081	-	-	109.180.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.992.800.219	22.162.642.423	41.694.271.727	28.035.329.232	17.729.895.143	35.558.679.842
- Thuế thu nhập cá nhân	17.976.795	1.852.909.115	4.840.909.472	6.155.947.291	182.962.468	702.856.969
- Thuế tài nguyên	-	19.561.440	107.036.560	116.855.840	-	9.742.160
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	267.727.149	-	5.044.054.361	4.938.502.221	267.727.149	105.552.140
- Các khoản phải nộp khác (*)	270.977.025.683	337.626.474	(23.740.111)	76.335.972.997	346.999.112.317	-
	<b>289.255.529.846</b>	<b>28.052.081.673</b>	<b>134.895.769.570</b>	<b>185.270.652.857</b>	<b>365.186.581.440</b>	<b>53.608.249.980</b>

(\*) Tổng Công ty tạm nộp tiền sử dụng đất bổ sung với số tiền 200.977.025.683 đồng và 145.959.123.899 đồng tiền chậm nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Công văn số 252-CV/VPTU ngày 02/03/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương và Thông báo số 16592/TB-CTBDU ngày 01/11/2021 của Cục thuế Bình Dương. Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 42.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	-	130.362.356
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán <sup>(*)</sup>	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	410.258.013.935	375.904.733.326
- Thương và lương tháng 13	1.788.815.100	2.271.184.664
- Chi phí phải trả khác	9.028.937.646	7.124.714.542
	<b>546.508.725.533</b>	<b>510.863.953.740</b>

(\*) Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 30/06/2022 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.711.038.629	1.283.363.060
- Bảo hiểm xã hội	131.455.130	-
- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	20.187.823.052	46.951.130.786
- Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước	509.841.118.651	509.841.118.651
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	33.144.095
- Phải trả khác	2.206.258.929	2.596.878.551
	<b>625.260.465.584</b>	<b>651.888.406.336</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây <sup>(*)</sup>	56.666.666.667	56.666.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	14.763.251.781	12.060.977.736
	<b>71.429.918.448</b>	<b>68.727.644.403</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>601.023.889.844</b>	<b>601.023.889.844</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47)

(\*) Các khoản tiền nhận trước của hộ dân mua đất tại khu tái định cư thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây. Theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Tổng Công ty, toàn bộ khu đất thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây và khu tái định cư sẽ bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương, một đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị bàn giao bao gồm cả phần đất đã nhận trước của các hộ dân này. Tuy nhiên tại thời điểm bàn giao, Tổng công ty đã tiến hành nộp các hồ sơ thủ tục giao đất cho Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để thực hiện tách sổ cho từng hộ dân, do đó Tổng công ty tạm thời chưa thực hiện bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương. Sau khi các thủ tục tách sổ hoàn tất, Tổng công ty sẽ bàn giao toàn bộ hồ sơ có liên quan trong đó bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trình bày tại Thuyết minh số 11 với số tiền 64,35 tỷ đồng, tiền nhận trước ghi nhận trên khoản mục phải trả dài hạn khác số tiền 56,666 tỷ đồng và toàn bộ các nội dung này sẽ được xử lý khi quyết toán cổ phần hóa với Tỉnh ủy Bình Dương.



**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>11.949.349.305</b>	<b>(35.469.525.274)</b>	<b>10.193.697.775</b>	<b>45.088.685.544</b>	<b>473.421.504.824</b>	<b>520.480.045.959</b>	<b>4.025.663.758.133</b>	<b>3.578.268.329</b>	<b>98.074.086.674</b>	<b>(1.852.104.240)</b>	<b>(1.852.104.240)</b>	<b>(1.852.104.240)</b>	<b>(1.852.104.240)</b>	<b>(1.852.104.240)</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích thù lao Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(7.909.981.864)	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.711.412.466)	(15.621.394.330)	(15.621.394.330)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý đã thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.841.995.801)
Điều chỉnh thay đổi lợi ích trong các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	513.308.882	-	-	(4.888.308.882)	(4.375.000.000)	(4.375.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>11.949.349.305</b>	<b>(35.469.525.274)</b>	<b>2.283.715.911</b>	<b>45.088.685.544</b>	<b>554.054.231.833</b>	<b>509.290.787.689</b>	<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.087.197.245.008</b>	<b>4.087.197.245.008</b>

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A.128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000		11.949.349.305		(35.469.525.274)		(46.093.514.343)		55.367.268.821		561.017.546.224		482.588.841.016		4.029.359.965.749
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		236.325.320.441		6.733.178.156		243.058.498.597
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-		-		-		(79.251.078.571)		-		-		(85.886.347.887)		(165.137.426.458)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý đã thực hiện	-		-		-		-		-		(17.975.131.433)		-		(17.975.131.433)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.000.000.000.000</b>		<b>11.949.349.305</b>		<b>(35.469.525.274)</b>		<b>(125.344.592.914)</b>		<b>55.367.268.821</b>		<b>779.367.735.232</b>		<b>403.435.671.285</b>		<b>4.089.305.906.455</b>

487  
;ONG  
XUẤ  
HẤP  
DUO  
NG T  
S PH  
4N-T.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư U&I	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	<b>100,00</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	601.023.889.844	1.095.233.570.937
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	601.023.889.844	1.095.233.570.937
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	1.852.104.240
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.852.104.240
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	496.061.785.333
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	-	496.061.785.333
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	601.023.889.844	601.023.889.844
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	601.023.889.844	601.023.889.844
+ Cổ tức phải trả cổ đông	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

**e) Các quỹ của Tổng công ty**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	55.367.268.821	55.367.268.821
	<b>55.367.268.821</b>	<b>55.367.268.821</b>

**24 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(46.093.514.343)	10.193.697.775
Số giảm trong kỳ	(79.251.078.571)	(7.909.981.864)
- Do chuyển đổi báo cáo tài chính	(79.251.078.571)	(7.909.981.864)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(125.344.592.914)</b>	<b>2.283.715.911</b>

**25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu	5.453.253.100	5.453.253.100
- Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
- Khu tái định cư Gò Chai	52.920.317.344	52.920.317.344
- Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
	<b>86.843.625.553</b>	<b>86.843.625.553</b>

Tại thời điểm 30/06/2022, một số tài sản thuộc danh mục cần thanh lý theo phương án cổ phần hóa nhưng chưa thanh lý được, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm và đang đề nghị Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt chủ trương bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất tại lô G - khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	8.303.242.573	8.303.242.573
- Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
- Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	<b>11.745.049.845</b>	<b>11.745.049.845</b>

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	313.119,47	746.160,95



**26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	487.931.959.162	428.836.934.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.489.961.226	98.126.621.287
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	274.105.795.548	35.295.661.730
	<b>876.527.715.936</b>	<b>562.259.217.761</b>
	-	-

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47)

**27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	865.536.866	725.212.263
	<b>865.536.866</b>	<b>725.212.263</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa đã bán	429.830.359.060	387.667.355.365
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.543.582.387	74.793.270.639
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	66.267.281.984	11.177.643.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	29.396.716
	<b>576.641.223.431</b>	<b>473.667.666.370</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.255.011.450	19.646.721.630
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	194.880.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.463.618.197	3.578.336.164
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	470.160.524	208.381.157
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.337.446	184.650.000
	<b>39.203.127.617</b>	<b>23.812.968.951</b>
	<b>7.607.091.886</b>	<b>10.647.493.255</b>

Trong đó, Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47)

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.754.254.210	7.777.515.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.017.578.669	902.503.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.173.906.255	976.421.954
	<b>33.945.739.134</b>	<b>9.656.440.460</b>

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.959.648	638.380.162
Chi phí nhân công	5.250.175.275	7.627.206.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.454.884	342.702.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.092.225.258	5.689.403.341
Chi phí khác bằng tiền	1.069.594.516	1.344.869.462
	<b>19.844.409.581</b>	<b>15.642.562.261</b>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.936.171	370.456.629
Chi phí nhân công	24.765.421.695	23.186.430.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.030.240.267	3.520.943.116
Thuế, phí, lệ phí	1.085.914.953	1.117.018.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.408.903.550	8.516.106.094
Chi phí khác bằng tiền	5.653.697.049	6.523.681.723
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	2.968.801.870	1.930.337.400
Lợi thế kinh doanh phân bổ	12.411.419.472	9.788.708.601
	<b>61.782.335.027</b>	<b>54.953.682.692</b>
	<b>2.430.803.049</b>	<b>1.618.040.034</b>

Trong đó, Chi phí quản lý doanh nghiệp mua từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 47)

**33 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	260.232.680	653.819.451
Thu nhập từ thanh lý vật tư	1.650.000	-
Thu nhập từ thưởng, chiết khấu bán hàng	-	5.180.007.112
Thu nhập khác	541.972.941	756.506.641
	<b>803.855.621</b>	<b>6.590.333.204</b>



**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.439.759.192
Chi phí khác	718.141.085	2.345.187.363
	<b>718.141.085</b>	<b>5.784.946.555</b>

**35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	41.788.649.978	20.647.082.483
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>41.788.649.978</b>	<b>20.647.082.483</b>

**36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	227.594.025.960	215.182.524.724
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>227.594.025.960</b>	<b>215.182.524.724</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	19.639.976.312	4.573.793.118
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.734.692.217)	(2.112.001.967)
	<b>16.905.284.095</b>	<b>2.461.791.151</b>

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	236.325.320.441	94.495.818.345
Các khoản điều chỉnh	-	4.724.790.917
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	4.724.790.917
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	236.325.320.441	89.771.027.428
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>788</b>	<b>299</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi: trên cổ phiếu.

### 38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	118.404.858.621	136.804.095.782
Chi phí nhân công	52.724.059.282	103.199.806.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.751.052.188	63.776.314.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.612.928.679	47.207.801.776
Chi phí khác bằng tiền	19.556.306.984	28.943.434.166
Giá vốn cho thuê đất khu công nghiệp	66.267.281.984	11.177.643.650
	<b>335.316.487.738</b>	<b>391.109.096.520</b>

### 39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	201.604.515.352	-	286.085.953.704	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	819.209.415.853	(8.439.160.483)	770.888.838.655	(5.470.358.613)
Các khoản cho vay	881.035.003.109	-	588.053.139.030	-
	<b>1.901.848.934.314</b>	<b>(8.439.160.483)</b>	<b>1.645.027.931.389</b>	<b>(5.470.358.613)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			185.847.973.610	289.364.169.009
Phải trả người bán, phải trả khác			728.648.112.203	758.005.494.648
Chi phí phải trả			546.508.725.533	510.863.953.740
			<b>1.461.004.811.346</b>	<b>1.558.233.617.397</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	201.604.515.352	-	-	201.604.515.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	546.124.574.227	264.645.681.143	-	810.770.255.370
Các khoản cho vay	871.138.953.457	9.896.049.652	-	881.035.003.109
	<b>1.618.868.043.036</b>	<b>274.541.730.795</b>	-	<b>1.893.409.773.831</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	286.085.953.704	-	-	286.085.953.704
Phải thu khách hàng, phải thu khác	470.788.333.747	294.630.146.295	-	765.418.480.042
Các khoản cho vay	470.809.987.317	117.243.151.713	-	588.053.139.030
	<b>1.227.684.274.768</b>	<b>411.873.298.008</b>	-	<b>1.639.557.572.776</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	86.803.524.627	99.044.448.983	-	185.847.973.610
Phải trả người bán, phải trả khác	657.218.193.755	71.429.918.448	-	728.648.112.203
Chi phí phải trả	546.508.725.533	-	-	546.508.725.533
	<b>1.290.530.443.915</b>	<b>170.474.367.431</b>	-	<b>1.461.004.811.346</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	158.286.963.266	131.077.205.743	-	289.364.169.009
Phải trả người bán, phải trả khác	689.277.850.245	68.727.644.403	-	758.005.494.648
Chi phí phải trả	510.863.953.740	-	-	510.863.953.740
	<b>1.358.428.767.251</b>	<b>199.804.850.146</b>	-	<b>1.558.233.617.397</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 40 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	107.220.056.302	112.718.685.103
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	210.736.251.701	85.162.705.905

#### 41 . THÔNG TIN KHÁC

##### a) Thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng khu đất dịch vụ 43 ha

Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV, nay là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP, đã chuyển nhượng khu đất với tổng diện tích 43 ha tại Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô Thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú ("Công ty Tân Phú"), là công ty được thành lập theo Hợp đồng thỏa thuận thành lập liên doanh ngày 01/07/2010 giữa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (vốn góp 30%) và Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc ("Công ty Âu Lạc") (vốn góp 70%) để thực hiện đầu tư dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ tại khu đất nêu trên.

Đơn giá chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2016 là 581.653 đồng/m<sup>2</sup>, tổng giá trị chuyển nhượng là 250.110.964.496 đồng. Đơn giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Tổng Công ty căn cứ vào thỏa thuận tại Hợp đồng liên doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc, lợi nhuận từ giao dịch nêu trên với giá trị 153,629 tỷ đồng đã được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hóa.

Vào năm 2017, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 30% phần vốn của Tổng Công ty trong Công ty Tân Phú cho Công ty Âu Lạc, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đã được ghi nhận vào giai đoạn trước khi cổ phần hóa.



Căn cứ vào biên bản làm việc của Thanh tra tỉnh Bình Dương trong năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP đã quyết nghị thông qua việc thống nhất xử lý các vấn đề liên quan đến chuyển nhượng khu đất dịch vụ 43 ha và chuyển nhượng phần vốn góp 30% tại Công ty Tân Phú của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 15/11/2019. Theo đó:

**+ Về chuyển nhượng khu đất 43 ha**

Trước tiên, Tổng Công ty xác định lại giá chuyển nhượng khu đất theo bảng giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành tại thời điểm Tổng Công ty ký kết hợp đồng chuyển nhượng khu đất cho Công ty Tân Phú. Sau khi UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt lựa chọn đơn vị thẩm định giá độc lập để định giá lại giá trị khu đất dịch vụ 43 ha theo giá thị trường tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, Tổng Công ty cam kết sẽ tiếp tục xử lý nếu giá của đơn vị thẩm định giá độc lập cao hơn giá ban hành của UBND tỉnh tại thời điểm Tổng Công ty chuyển nhượng cho Công ty Tân Phú.

- Giá trị khu đất 43 ha chuyển nhượng cho Công ty Tân Phú theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/12/2016 là 250.110.964.496 đồng;
- Giá trị khu đất 43 ha xác định lại theo giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành tại thời điểm chuyển nhượng theo Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 là 375.805.853.921 đồng, tương ứng đơn giá 873.967 đồng/m<sup>2</sup>;
- Giá trị chênh lệch là 125.694.889.425 đồng được Tổng Công ty thực hiện như sau: Tổng Công ty sẽ thỏa thuận với Công ty Tân Phú để thu hồi phần chênh lệch tương ứng tỷ lệ 70% phần giá trị tăng thêm cho hợp đồng chuyển nhượng như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
- Số tiền Tổng Công ty góp tương ứng 30% vốn điều lệ	37.708.466.828
- Số tiền Công ty Âu Lạc góp tương ứng 70% vốn điều lệ	87.986.422.597
<b>Cộng</b>	<b><u>125.694.889.425</u></b>

Thực tế, Tổng Công ty đã tạm nộp toàn bộ số tiền chênh lệch nêu trên vào tài khoản của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương trong năm 2019. Trong đó phần tương ứng 30% của Tổng Công ty đã được Tỉnh ủy xác nhận giảm trừ công nợ phải trả khác, phần còn lại tương ứng với 70% Tổng Công ty đang theo dõi phải thu Công ty Tân Phú. Do đang trong quá trình đàm phán với các cổ đông của Công ty Tân Phú nên Tổng Công ty chưa xác định nguồn bù đắp cho khoản tiền đã nộp này. Về nghĩa vụ thuế có liên quan, Tổng Công ty sẽ làm việc với cơ quan thuế Bình Dương để xác định lại các nghĩa vụ phải nộp Nhà nước có liên quan và tiến hành điều chỉnh nộp bổ sung nếu có.

Liên quan đến các thông tin trình bày nêu trên, hiện tại Tổng Công ty đang đàm phán với các cổ đông của Công ty Tân Phú do đó chưa thực hiện điều chỉnh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan vào giai đoạn trước khi cổ phần hóa để trình Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt. Do vậy, nội dung nêu trên có thể thay đổi sau khi được Tỉnh ủy Bình Dương phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

66.  
TY  
F-  
KHÁ  
NG  
Y  
IN  
BINH



**b) Thông tin góp vốn và tiền lãi bổ sung của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành**

Năm 2007, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV ("Protrade") thực hiện góp vốn liên doanh với các bên nước ngoài là IC Corporation và K Source Solutions Co., Ltd để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành ("Tân Thành"), mục đích đầu tư và kinh doanh một khu phức hợp có tên là "Câu lạc bộ sân golf và Khu nghỉ dưỡng Đào Hồ Điệp", bao gồm một sân golf 18 lỗ, câu lạc bộ giải trí, khu căn hộ cao tầng, khu nhà ở cao cấp và khu thương mại. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461032000225 ngày 02/11/2007, tổng vốn đầu tư của 3 cổ đông sáng lập là 30 triệu USD, cơ cấu vốn góp như sau:

Cổ đông	USD	VND	Phương thức góp vốn	
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH	9.000.000	144.000.000.000	Quyền sử dụng đất	(1)
IC Corporation	6.300.000	100.800.000.000	Tiền mặt	(2)
K Source Solutions	14.700.000	235.200.000.000	Tiền mặt	(2)
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>480.000.000.000</b>		

<sup>(1)</sup> Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV tính đến trước thời điểm cấp giấy chứng nhận thay đổi lần 1 vào ngày 20/04/2011 chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn vào Tân Thành bằng các quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 1.450.101,8 m<sup>2</sup>.

<sup>(2)</sup> Hai cổ đông nước ngoài này đã góp trong năm 2007 là 5.200.000 USD trong đó IC Corporation góp 4.200.000 USD và K Source góp 1.000.000 USD và đến năm 2011 chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ góp vốn theo hợp đồng liên doanh.

Trong năm 2011, 02 cổ đông sáng lập bên liên doanh nước ngoài là IC Corporation và K Source Solutions Co., Ltd đã chuyển nhượng lại phần vốn đã góp cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển theo hợp đồng chuyển nhượng vốn và góp thay vốn ngày 24 tháng 2 năm 2011. Cụ thể, Công ty Cổ phần Hưng Vượng nhận chuyển nhượng 4.200.000 USD từ IC Corporation, tương đương với 14% vốn điều lệ của Tân Thành và cam kết góp bổ sung 7.200.000 USD tương đương 24% vốn điều lệ của Tân Thành. Công ty TNHH Phát Triển nhận chuyển nhượng 1.000.000 USD từ K Source Co., Ltd, tương đương với 3,33% vốn điều lệ của Tân Thành và cam kết góp bổ sung 8.600.000 USD tương đương 28,67% vốn điều lệ của Tân Thành.

Phương thức thanh toán chuyển nhượng: Theo biên bản thỏa thuận ngày 10/06/2011, các bên thống nhất ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành làm trung gian chuyển trả cho hai đối tác nước ngoài nêu trên hộ Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển. Công ty Cổ phần Hưng Vượng và Công ty TNHH Phát Triển sẽ có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ lại cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành.

Sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 46122000080 ngày 20 tháng 4 năm 2011, chuyển đổi từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thành doanh nghiệp 100% vốn trong nước. Trong đó, số vốn góp theo cam kết theo giấy chứng nhận đầu tư của Protrade là 144 tỷ đồng bằng quyền sử dụng đất, Công ty Cổ phần Hưng Vượng là 182,4 tỷ đồng bằng tiền mặt tương đương 11,4 triệu USD và Công ty TNHH Phát Triển là 153,6 tỷ đồng bằng tiền mặt tương đương 9,6 triệu USD.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46122000080 ngày 20 tháng 4 năm 2011 thì phần vốn góp của Protrade là 144 tỷ đồng bằng quyền sử dụng đất. Trong năm 2011, Protrade đã chuyển 144 tỷ đồng cho Tân Thành nhằm hỗ trợ vốn trong giai đoạn đầu mới thành lập tuy nhiên ghi nhận vào vốn góp. Trong năm 2017, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 06/06/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Tân Thành quyết nghị thông qua việc xác nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất của Protrade, nghĩa vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất được thực hiện xuyên suốt từ khi thành lập, theo đó phần tiền Protrade đã chuyển ghi nhận vào vốn góp trước đây được Tân Thành chuyển thành khoản phải trả cho Protrade.



Ngày 09/06/2017, Protrade và Tân Thành đã ký Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, theo đó khu đất góp vốn là các quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 1.450.101,8 m<sup>2</sup> được các bên thống nhất xác định là 139,209 tỷ VND. Số vốn còn thiếu so với cam kết là 4,79 tỷ đồng được Protrade góp bổ sung dưới hình thức cản trừ công nợ. Tân Thành có nghĩa vụ thanh toán lại số vốn góp 144 tỷ đồng trước đây Protrade đã góp bằng tiền và đã thanh toán trong năm 2018. Trong năm 2019, căn cứ theo thỏa thuận số 2019/TTLV ngày 01/11/2019, Protrade và Tân Thành thống nhất việc xác định lãi vay bổ sung số tiền 115,884 tỷ đồng cho khoản tiền 144 tỷ đồng, là số tiền được các bên xác định là khoản ứng vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành để đối ứng vốn hoạt động, tính từ thời điểm chuyển tiền ngày 24/05/2011 đến thời điểm hoàn thành thanh toán ngày 20/09/2018. Khoản lãi vay bổ sung nêu trên được xác định là khoản lợi nhuận tăng thêm của giai đoạn trước khi cổ phần hóa và nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản tiền lãi nêu trên cho Tổng Công ty chậm nhất đến thời điểm 31/12/2022.

Hiện tại, số liệu tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty chưa được chủ sở hữu phê duyệt quyết toán. Do vậy, khoản lãi vay bổ sung nêu trên có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

### **c) Thông tin rủi ro pháp lý**

Hiện tại, Cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công An đã ra quyết định khởi tố bị can đối với một số thành viên nguyên là lãnh đạo của Tổng Công ty liên quan đến hành vi "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" quy định tại khoản 3, Điều 219, Bộ luật hình sự năm 2015 như sau:

- Ông Nguyễn Văn Minh - Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trần Nguyên Vũ - Nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty
- Ông Huỳnh Công Phát - Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lý Thanh Châu - Nguyên thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Sự - Nguyên Kiểm soát viên, Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Đỗ Thị Thanh Thúy - Nguyên Kế toán trưởng
- Ông Hà Văn Thuận - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Võ Hồng Cường - Thành viên Hội đồng Quản trị

## **42 . NỢ TIỀM TÀNG**

Theo báo cáo kiểm toán về việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV, đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP ("PRT") đã thống nhất giao cho Tổng Giám đốc Tổng Công ty để tiến hành các thủ tục để xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến việc bàn giao vốn, tài sản, chi phí của Tổng Công ty trước thời điểm cổ phần hóa trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của các cổ đông của PRT và đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó ngày 03/03/2021, PRT đã tạm nộp số tiền 200.977.025.683 đồng vào ngân sách Nhà nước theo ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy Bình Dương theo văn bản số 252/CV-VPTU ngày 02/02/2021. Ngày 01/11/2021, Cục thuế Bình Dương ban hành Thông báo số 16592/TB-CTBDU về thực hiện nộp tiền phạt chậm nộp theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước với tổng số tiền tính đến thời điểm 03/03/2021 là 286.690.160.693 đồng, PRT đã tạm nộp tiền phạt chậm nộp vào ngân sách Nhà nước với số tiền 70.000.000.000 đồng vào ngày 31/12/2021 và 75.959.123.899 đồng vào ngày 06/01/2022. Hiện tại các khoản PRT đã tạm nộp nêu trên sẽ được xử lý sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.



**43 . THÔNG TIN CHUYỂN GIAO ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, CÔNG TY CỔ PHẦN AN BÌNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN U&I TRƯỚC GIAI ĐOẠN CỔ PHẦN HÓA**

**a) Thông tin hủy hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty TNHH Phát Triển**

Trong năm 2016, căn cứ chủ trương của Tỉnh Ủy Bình Dương về việc chấp thuận chuyển giao, thu hồi và cho thuê đất theo công văn số 349/CV/TU ngày 30/06/2016. Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 18/04/2016 và phụ lục số 01 ngày 25/05/2016 với Công ty TNHH Phát Triển ("Phát Triển"), theo đó Tổng Công ty chuyển giao cho Phát Triển khu đất có diện tích 83.852,1 m<sup>2</sup> tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị bồi thường là 97.727.400.000 đồng.

Ngày 24/10/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã có Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 về việc thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý và cho Công ty TNHH Phát Triển thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê. Công ty TNHH Phát Triển đã thanh toán cho Tổng Công ty với số tiền 30 tỷ đồng, số phải thu còn lại 67,727 tỷ đồng sẽ được thanh toán sau khi Công ty TNHH Phát Triển được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lợi nhuận từ giao dịch nêu trên đã được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

Mặc dù đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh cấp quyết định cho thuê đất, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Phát Triển vẫn chưa hoàn thành. Do đó, ngày 28/10/2019, Công ty TNHH Phát Triển có văn bản số 14/2019/CV-PT đề nghị Tổng Công ty hủy bỏ toàn bộ hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 18/04/2016 vì lý do chậm trễ trong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như cam kết. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành nghị quyết số 13B/NQ-HĐQT ngày 04/11/2019 phê duyệt chủ trương hủy hợp đồng với Công ty TNHH Phát Triển.

Ngày 04/11/2019, Tổng Công ty và Công ty TNHH Phát Triển đã ký Biên bản hủy hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất. Ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3381/QĐ-UBND về việc thu hồi lại các quyết định đã cấp liên quan đến việc cho Công ty TNHH Phát Triển thuê đất dưới hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một.

Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ số tiền 30 tỷ đồng mà Công ty TNHH Phát Triển đã thanh toán để thực hiện hợp đồng và phụ lục. Toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh và khoản lợi nhuận 70,919 tỷ đồng đã ghi nhận trong giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố giảm khoản lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước. Số dư khoản phải trả Nhà nước sau khi đã điều chỉnh giảm phần lợi nhuận 70,919 tỷ đồng đã được văn phòng Tỉnh ủy xác nhận tại thời điểm 30/06/2022. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

Đối với khoản thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh hồi tố theo các nội dung nêu trên, Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Cục thuế tỉnh Bình Dương hướng dẫn thực hiện điều chỉnh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế tỉnh Bình Dương chưa có văn bản trả lời chính thức.

**b) Thông tin hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần An Bình**

Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 15/08/2016 với Công ty Cổ phần An Bình ("An Bình"). Ngày 25/08/2016, Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành công văn số 457-CV/TU về đồng ý chủ trương cho Tổng Công ty được chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho An Bình để làm dịch vụ kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tổng Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến giao dịch này trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/01/2019, Tổng Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu Công ty Cổ phần An Bình với số tiền 60 tỷ VND, thời hạn thu hồi của khoản phải thu này phụ thuộc vào tiến độ thực hiện thủ tục chuyển giao đất của cơ quan có thẩm quyền, xem chi tiết tại Thuyết minh số 05.

Tuy nhiên vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.



**c) Thông tin hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản U&I**

Trong năm 2016, Tỉnh ủy Bình Dương ban hành Thông báo số 45-TB/TU ngày 04/03/2016 về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV chuyển giao diện tích đất trong dự án Khu quy hoạch Gò Chai. Đây là dự án được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo văn bản số 5653/UBND-SX ngày 24/12/2007.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV (Bên A) đã ký hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016/HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016 với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I (Bên B). Theo đó Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B toàn bộ phần diện tích đất Bên A đã đền bù cho các hộ dân thuộc dự án Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 236.403,18 m<sup>2</sup> và Bên B hoàn trả lại cho Bên A chi phí đã bồi thường. Đối với diện tích Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B nêu trên, Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo mục đích sử dụng đất của dự án. Về việc chuyển giao đất, Tổng Công ty sẽ bàn giao thực địa cho Bên B khi nhận đủ số tiền chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 02/2018/PLHĐCGĐ trong tháng 04 năm 2018 về việc sẽ tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa theo hồ sơ đã bồi thường và bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng xác lập và cung cấp hồ sơ pháp lý đầy đủ cho Bên B, riêng điều khoản thanh toán sẽ được các bên thỏa thuận sau.

Đến thời điểm hiện tại, việc bàn giao khu đất vẫn chưa được thực hiện, Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển giao khu đất vào giai đoạn trước cổ phần hóa là 197,157 tỷ đồng và khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản U&I tính đến thời điểm 30/06/2022 là 204,512 tỷ đồng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Ngày 05/05/2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương sẽ thực hiện hủy hợp đồng chuyển giao đất với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I và hoàn trả lại tiền mà Công ty U&I đã thanh toán. Tổng Công ty sẽ ghi giảm khoản doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã hạch toán vào giai đoạn trước cổ phần hóa và quyết toán lại số tiền mà Tổng Công ty phải nộp cho Tỉnh ủy Bình Dương. Ngày 22/07/2020, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã có biên bản thống nhất phương án hủy hợp đồng số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I về việc chuyển giao phần đất 236.403,18 m<sup>2</sup> sau khi có phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền. Hiện tại, Tỉnh ủy Bình Dương đang xem xét các nội dung có liên quan và chưa có quyết định chính thức.

**44 . THÔNG TIN QUYẾT TOÁN SỐ LIỆU TẠI THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN SANG CÔNG TY CỔ PHẦN**

Căn cứ vào Biên bản thẩm tra ngày 26/07/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy và Chi cục Tài chính Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương, cơ quan chủ quản là Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành Thông báo số 216-TB/VPTU ngày 20/01/2020 về việc phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV. Trong đó một số nội dung chưa thống nhất sẽ được Tổng Công ty tiếp tục trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định, nếu có thay đổi sẽ được xem xét điều chỉnh vào giá trị khoản phải nộp ngân sách Nhà nước.

Theo phương án cổ phần hóa của Tổng Công ty được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt theo Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 28/12/2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương sẽ là đơn vị có thẩm quyền phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty. Tỉnh ủy Bình Dương đã có Công văn số 2433-CV/VPTU ngày 31/07/2020 đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt số liệu quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần của Tổng Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đang lấy ý kiến tham mưu của các sở ngành liên quan và vẫn chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2022 của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/10/2018.

**45 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.





**46 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	508.821.491.772	274.105.795.548	92.734.891.750	875.662.179.070	-	875.662.179.070
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>83.557.185.386</b>	<b>207.838.513.564</b>	<b>7.625.256.689</b>	<b>299.020.955.639</b>	-	<b>299.020.955.639</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	43.647.548.359	258.090.000	-	43.905.638.359	-	43.905.638.359
Tài sản bộ phận	4.456.810.727.489	1.345.472.427.072	118.677.904.588	5.920.961.059.149	-	5.920.961.059.149
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.456.810.727.489</b>	<b>1.345.472.427.072</b>	<b>118.677.904.588</b>	<b>5.920.961.059.149</b>	-	<b>5.920.961.059.149</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.051.409.332.825	524.597.367.748	28.054.426.161	1.604.061.126.734	-	1.604.061.126.734
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	227.594.025.960	-	227.594.025.960
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.051.409.332.825</b>	<b>524.597.367.748</b>	<b>28.054.426.161</b>	<b>1.831.655.152.694</b>	-	<b>1.831.655.152.694</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu tại Việt Nam, doanh thu của Tổng Công ty tại Vương quốc Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và 28. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

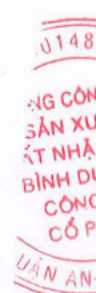


**47 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
<b>Cho vay</b>		-	<b>36.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	24.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	12.000.000.000
<b>Thu hồi nợ cho vay</b>		-	<b>143.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	132.000.000.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>2.430.803.049</b>	<b>1.618.040.034</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	197.671.574	104.585.907
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	1.117.317.387	397.640.039
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	1.115.814.088	1.115.814.088
<b>Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>126.900.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	126.900.000.000	225.000.000.000
<b>Nhận lãi chậm thanh toán</b>		-	<b>163.896.010</b>
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	163.896.010
<b>Lãi cho vay</b>		<b>7.607.091.886</b>	<b>10.647.493.255</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	7.607.091.886	7.594.167.228
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	3.053.326.027



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>204.512.681.143</b>	<b>204.512.681.143</b>
- Công ty Cổ phần Bất động sản U&I	(*)	204.512.681.143	204.512.681.143
(*) Công ty có liên quan của cổ đông lớn - Công ty Cổ phần Đầu tư U&I.			
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>180.347.102.061</b>	<b>181.035.237.982</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	180.347.102.061	180.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	688.135.921
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	-	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>166.718.568.681</b>	<b>129.122.625.631</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	412.786.430	408.400.418
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	166.305.782.251	128.714.225.213
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		-	<b>29.984.465.152</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	29.984.465.152
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>1.373.847.061</b>	<b>215.386.715</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	1.227.395.497	-
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	14.822.140	19.884.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	131.629.424	195.502.715
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>601.023.889.844</b>	<b>601.023.889.844</b>
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà Nước	601.023.889.844	601.023.889.844

#### Thế chấp tài sản

Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ, công ty liên kết của Tổng Công ty đã sử dụng tài sản của mình là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 560847 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 21/03/2011 với diện tích 377.630,9 m<sup>2</sup> để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2012/HĐTC ngày 27/06/2012.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành, công ty liên kết của Tổng Công ty đã sử dụng tài sản của mình là các Quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 594927, BO 594926 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 29/08/2013 với tổng diện tích 624.059,8 m<sup>2</sup> để bảo lãnh cho khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017/4486227/HĐBĐ ngày 06/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02.01/2019/4486227/HĐBĐ ngày 28/05/2019.

Tổng Công ty đã sử dụng tài sản của mình là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTG với giá trị 20 tỷ đồng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương, công ty liên kết của Tổng Công ty, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 02/2022/4675359/HĐBĐ ngày 16/04/2022.





Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
<b>Thu nhập</b>			
Ông Hà Văn Thuận	Chủ tịch HĐQT (*)	-	-
Ông Nguyễn An Định	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	540.000.000	540.000.000
Ông Trần Hồng Khôi	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Võ Hồng Cường	Thành viên HĐQT (*)	-	-
Ông Trần Việt Anh	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Mai Hữu Tín	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Trọng Nghĩa	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	-
Ông Lý Thanh Châu	(*)	-	71.985.827
Ông Trần Nguyên Vũ	(*)	-	-

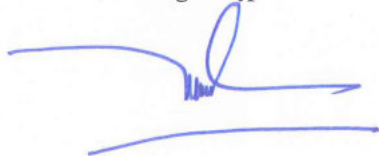
(\*) Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm trong năm 2020.

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

#### 48 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập



Trần Vinh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng

Bình Dương, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Định